TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2024/HS-PT

Ngày: 11/3/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 110/2024/TPT-HS ngày 29 tháng 01 năm 2024 do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 165/2023/HS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970 tại: Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: nguyên Chủ tịch UBND xã T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn H1 và bà: Vũ Thị X (đã chết); có vợ là: Vương Thị Ư và 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 08/8/2022 đến ngày 01/11/2022 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh. Hiện nay đang áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Phạm Thành C, sinh năm 1986 tại: Quảng Ninh; nơi cư trú: xóm A, thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: nguyên công chức kế toán UBND xã T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị N; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấmkhỏi nơi cư trú từ ngày 08/8/2022 đến nay. Có mặt.

Ngoài ra, vụ án còn các bị cáo: Ninh H, Đỗ Công K, Phạm Thị L không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970, trú tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, giai đoạn từ năm 2016 - 03/7/2020; Ninh Hồng G, sinh năm 1968, trú tại: thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, nguyên là Chủ tịch UBND xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, giai đoạn từ ngày 03/7/2020 - 31/12/2021. Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2021, lợi dụng vai trò là Chủ tịch UBND xã T, Chủ tài khoản ngân sách xã T theo từng giai đoạn, Nguyễn Thanh H và Ninh Hồng G làm trái quy định trong công tác quản lý thu, chi ngân sách, chỉ đạo Phạm Thành C, Đỗ Công K – nguyên cán bộ kế toán UBND xã T và Phạm Thị L – cán bộ văn phòng thống kê, kiêm thủ quỹ UBND xã T lập 27 bộ hồ sơ khống. Trong đó có: 11 bộ hồ sơ chi khống không có hóa đơn kèm theo và 16 bộ hồ sơ chi khống có hóa đơn khống kèm theo, để rút từ ngân sách UBND xã T qua Kho bạc N với tổng số tiền 1.202.966.000 đồng.

Sau khi rút số tiền trên từ ngân sách UBND xã T, Nguyễn Thanh H và Ninh Hồng G đã chỉ đạo Phạm Thành C, Đỗ Công K và Phạm Thị L chi vào 219 mục chi nội bộ của UBND xã T Trong đó: Có 123 nội dung chi được phép chi nhưng không làm thủ tục chi theo quy định với tổng số tiền là 806.892.000 đồng; Có 96 nội dung chi không được phép chi, không có trong dự toán ngân sách xã T gây thất thoát tiền ngân sách Nhàvới tổng số tiền là 396.188.000 đồng (tổng chi 1.203.080.000 đồng, gồm 1.202.966.000 đồng rút tại Kho bạc Nhà nước huyện P1 và 114.000 đồng là tiền cá nhân của C đã ứng ra chi).

Hành vi cụ thể của các bị cáo như sau:

I. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ:

1. Hành vi lập khống 27 bộ hồ sơ chi khống để rút tổng số tiền 1.202.966.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P:

1.1. Hành vi lập khống 16 bộ hồ sơ chi khống có hóa đơn khống kèm theo, để rút từ ngân sách UBND xã T qua Kho bạc Nhà nước huyện P.

1.1.1. Hành vi mua 06 hóa đơn của bà Phùng Thị X1 để lập khống 06 bộ hồ sơ rút tổng số 153.250.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Lần 1: Tháng 1/2018, H cùng với K lập khống chứng từ thanh toán tiền mua chế phẩm xử lý rác thải EMC cho các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T để rút chi số tiền 19.000.000 đồng. K là người liên hệ mua của bà Phùng Thị X1, SN 1981, trú tại thôn C, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương - Chủ hộ kinh doanh Phùng Thị X1 01 hóa đơn khống với nội dung UBND xã T mua chế phẩm xử lý rác thải EMC cho các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T, trị giá tiền hàng là 19.000.000 đồng. K giao cho Phạm Thành C cùng với bà X1 soạn thảo các văn

bản chứng từ nội dung thể hiện UBND xã T mua chế phẩm xử lý rác thải EMC cho các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T của hộ kinh doanh Phùng Thị X1 và đưa Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T**.** Tại thời điểm duyệt ký các tài liệu, chứng từ để hợp thức hóa đơn khống H biết hóa đơn của hộ kinh doanh Phùng Thị X1 xuất cho UBND xã T là hóa đơn khống nhưng vẫn ký xác nhận trên các tài liệu, chứng từ do C soạn thảo. Sau khi hoàn thiện chứng từ và hóa đơn khống, Phạm Thành C đã trực tiếp làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 19.000.000 đồng. Ngày 23/3/2018, Kho bạc nhà nước huyện P1 đã thực hiện chuyển khoản cho hộ kinh doanh Phùng Thị X1 số tiền 19.000.000 đồng theo giấy dự toán số 064 có chữ ký của Nguyễn Thanh H là chủ tài khoản và chữ ký của Đỗ Công K là kế toán. K trả cho bà X1 tiền mua hóa đơn là 2.716.000 đồng. Số tiền còn lại là 16.284.000 đồng Nguyễn Thanh H giao cho Đỗ Công K và Phạm Thành C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị**.**

Lần 2: Tháng 3/2018, Phạm Thành C liên hệ mua của bà Phùng Thị X1 01 hóa đơn khống với nội dung UBND xã T thanh toán tiền mua các sản phẩm vệ sinh, thuốc diệt muỗi cho các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T, trị giá tiền hàng là 19.800.000 đồng. C cùng với bà X1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T mua các sản phẩm vệ sinh, thuốc diệt muỗi cho các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T của hộ kinh doanh Phùng Thị X1 và chuyển cho Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T Ngày 20/4/2018, Kho bạc nhà nước huyện P1 đã thực hiện chuyển khoản cho bà Phùng Thị X1 số tiền 19.800.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 103 có chữ ký của Nguyễn Thanh H là chủ tài khoản và chữ ký của Đỗ Công K là kế toán. C trả cho bà X1 tiền mua hóa đơn là 1.980.000 đồng. Số tiền còn lại là 17.820.000 đồng, H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 3: Khoảng tháng 2/2019, Phạm Thành C đã trực tiếp liên hệ với bà Phùng Thị X1 mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn), đồng thời cùng với bà X1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê hộ kinh doanh Phùng Thị X1 phun thuốc diệt muỗi, mối và côn trùng cho trụ sở UBND xã với số tiền 29.950.000 đồng và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T. Ngày 13/3/2019, Kho bạc Nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 số tiền 29.950.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0143 ngày 12/3/2019. Sau khi nhận được tiền, bà X1 giữ tiền bán hóa đơn khống là 2.995.000 đồng và chuyển trả cho C số tiền còn lại là 26.955.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 4: Khoảng tháng 4/2019, Phạm Thành C đã trực tiếp liên hệ với bà Phùng Thị X1 để mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn). C cùng bà X1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T mua vôi bột phòng chống dịch tả lợn Châu Phi của hộ kinh

doanh Phùng Thị X1 với số tiền 35.000.000 đồng và chuyển cho Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T. Ngày 29/5/2019, Kho bạc Nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho hộkinh doanh Phùng Thị X1 số tiền 35.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0240 ngày 29/5/2019. Bà X1 giữ lại số tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận là 3.500.000 đồng. Số tiền 31.500.000 đồng còn lại, bà X1 đưa cho C. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 5: Tháng 8/2019, Phạm Thành C liên hệ với bà Phùng Thị X1 để mua 01 hóa đơn khống của hộ kinh doanh Phùng Thị X1 với nội dung thanh toán tiền xử lý môi trường tại các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T với số tiền 19.500.000 đồng, C đã cùng với bà X1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê hộ kinh doanh Phùng Thị X1 xử lý môi trường tại các bãi rác tập trung trên địa bàn xã T và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T Ngày 12/8/2019, Kho bạc NhàPhù Cừ đã chuyển khoản cho hộ kinh doanh Phùng Thị X1 số tiền 19.500.000 đồng theo giấy rút dự toán số 0384. Sau khi nhận được tiền từ Kho bạc nhà nước huyện P, bà X1 giữ lại số tiền bán hóa đơn khống theo thỏa thuận là 1.950.000 đồng, số tiền còn lại là 17.550.000 đồng, bà X1 trả lại cho C. Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý số tiền trên và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 6: Khoảng tháng 4/2020, Phạm Thành C liên hệ với bà Phùng Thị X1 để mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của hộ kinh doanh Phùng Thị X1 với nội dung thanh toán tiền xử lý môi trường tại các bãi rác tập trung trên địa bàn xã với số tiền 30.000.000 đồng. C cùng bà X1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê hộ kinh doanh Phùng Thị X1 xử lý môi trường tại các bãi rác tập trung trên địa bàn xã và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận, đưa cho bà X1 ký hoàn thiện chứng từ. Ngày 28/4/2020, Kho bạc nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 số tiền 30.000.000 đồng theo giấy rút dự toán số 0154. Bà X1 đã đến UBND xã T để đưa lại tiền mặt cho C và được trả 3.000.000 đồng tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận. Số tiền 27.000.000 đồng còn lại, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.2. Hành vi mua 04 hóa đơn của anh Ngô Văn D để lập khống 04 bộ hồ sơ rút tổng số 345.800.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Lần 1: Khoảng tháng 2/2019, Nguyễn Thanh H là người liên hệ với anh Ngô Văn D - Giám đốc Công ty TNHH D2 để mua 01 hóa đơn khống thể hiện UBND xã T mua cây xanh bóng mát của Công ty TNHH D2 với số tiền 98.800.000 đồng. Nguyễn Thanh H giao cho Phạm Thành C liên hệ cùng với anh D soạn thảo các văn bản chứng từ kèm theo hóa đơn và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ số chứng từ và hóa đơn khống trên làm thủ tục rút tiền ngân sách của UBND xã T tại Kho bạc nhà nước huyện P. Ngày 13/3/2019, Kho bạc nhà

nước huyện P đã chuyển khoản cho Công ty TNHH D2 số tiền 98.800.000 đồng theo giấy rút dự toán số 0146 ngày 12/3/2019. Anh Ngô Văn D được trả số tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận là 4.940.000 đồng. Số tiền 93.860.000 đồng còn lại, anh D chuyển trả cho C. Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 2: Tháng 8/2019, Nguyễn Thanh H trực tiếp liên hệ với anh Ngô Văn D để mua 01 hóa đơn khống của Công ty TNHH D2 có nội dung thanh toán tiền mua cây xanh bóng mát với số tiền 55.000.000 đồng. H giao cho C cùng với anh D soạn thảo các văn bản chứng từ kèm theo hóa đơn với nội dung không có thật thể hiện UBND xã T mua cây xanh bóng mát của Công ty TNHH D2 và chuyển cho Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T và anh Ngô Văn D ký, đóng dấu hoàn thiện chứng từ. Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ các chứng từ và hóa đơn khống trên để làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 55.000.000 đồng. Ngày 14/5/2020, Kho bạc nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Công ty TNHH D2 số tiền 55.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0401 ngày 14/5/2020. H chỉ đạo C trực tiếp đến Công ty TNHH D2 để lấy tiền mặt. C đã trả cho anh Ngô Văn D số tiền mua hóa đơn là 2.750.000 đồng theo thỏa thuận, số tiền còn lại là 52.250.000 đồng, Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 3: Khoảng tháng 4/2020, Nguyễn Thanh H liên hệ với anh Ngô Văn D để mua 01 hóa đơn khống của Công ty TNHH D2 với nội dung thanh toán tiền mua cây xanh bóng mát với số tiền 97.000.000 đồng. H giao cho C liên hệ, cùng với anh D soạn thảo các văn bản chứng từ kèm theo để hợp thức hồ sơ mua hóa đơn khống trình H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T và đưa cho anh Ngô Văn D ký, đóng dấu hoàn thiện chứng từ. C đã sử dụng toàn bộ chứng từ và hóa đơn khống nêu trên, làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc nhà nước huyện P. Ngày 28/4/2020, Kho bạc nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Công ty TNHH D2 số tiền 97.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0153 ngày 28/4/2020. Sau khi Kho bạc chuyển tiền, C đã đến gặp anh Ngô Văn D để lấy tiền mặt và trả cho anh D số tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận là 4.850.000 đồng. Số tiền còn lại là 92.150.000 đồng, Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 4: Tháng 2/2020, Nguyễn Thanh H liên hệ, đặt vấn đề mua hóa đơn khống của anh Ngô Văn D. H chỉ đạo C soạn thảo tài liệu, chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T mua cây xanh bóng mát của Công ty TNHH D2 với số tiền 95.000.000 đồng và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận, chuyển anh Ngô Văn D ký, đóng dấu hoàn thiện chứng từ. Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ các chứng từ khống và hóa đơn khống nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 25/3/2020, Kho bạc nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Công ty TNHH D2 số tiền 95.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0083. Anh D nhận số tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận là 4.750.000 đồng. Số tiền

90.250.000 đồng còn lại, anh D chuyển trả cho C. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.3. Hành vi mua 01 hóa đơn của ông Nguyễn Ngọc L1 để lập khống 01 bộ hồ sơ rút 19.540.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Tháng 9/2018, Phạm Thị L trực tiếp liên hệ, mua của ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1973, là đại diện hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1, MST: 8123706706, địa chỉ: Số H, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên 01 hóa đơn khống với nội dung thanh toán tiền sửa chữa hệ thống nước cho trụ sở UBND và Trạm tế xã T, trị giá tiền hàng là 19.540.000 đồng. H chỉ đạo Phạm Thành C soạn thảo các văn bản chứng từ liên quan để Nguyễn Thanh H ký xác nhận. C chuyển thủ tục cho L để đưa cho ông Nguyễn Ngọc L1 ký, đóng dấu hoàn thiện. Tại thời điểm duyệt ký các tài liệu, chứng từ để hợp thức hóa đơn khống, H biết hóa đơn của hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1 xuất cho UBND xã T là hóa đơn khống và đã đồng ý ký xác nhận trên các tài liệu, chứng từ do C soạn thảo để hợp thức hóa đơn khống. C đã sử dụng các chứng từ và hóa đơn khống trên để làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 19.540.000 đồng. Ngày 26/9/2018, Kho bạc nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1 số tiền 19.540.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 313 ngày 24/9/2018. Ông L1 giữ lại số tiền bán hóa đơn là 781.600 đồng và trả số tiền còn lại là 18.758.400 đồng cho Phạm Thị L. Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý số tiền này và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.4. Hành vi mua 02 hóa đơn khống của anh Trần Mạnh H2 để lập khống 02 bộ hồ sơ rút 109.675.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Lần 1: Khoảng cuối năm 2018, Phạm Thành C trực tiếp liên hệ với anh Trần Mạnh H2, sinh năm 1981, trú tại thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên để mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2, MST: 0900655136, địa chỉ số D, K, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên với nội dung sửa chữa thiết bị văn phòng, sửa chữa cửa nhà văn hóa, giá trị tiền hàng ghi tên hóa đơn là 61.000.000 đồng. Sau khi anh H2 đồng ý, C soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2 sửa chữa thiết bị văn phòng, sửa chữa cửa nhà văn hóa và trình Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T và đưa cho anh H2 hoàn thiện chữ ký, đóng dấu của ông Nguyễn Đình L2 - chủ hộ kinh doanh (ông Nguyễn Đình L2 đứng tên trên đăng ký hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2, hoạt động kinh doanh do H2 điều hành, ông L2 không biết nội dung thỏa thuận giữa H2 và C về việc mua bán hóa đơn). C sử dụng toàn bộ các chứng từ và hóa đơn khống nêu trên làm thủ tục rút số tiền 61.000.000 đồng ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 29/12/2018, Kho bạc P1 đã chuyển khoản cho Hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2 (do ông H2 đứng tên chủ tài khoản) số tiền 61.000.000 đồng theo giấy rút dự toán số 584 ngày 28/12/2018. Phạm Thành C đã

trực tiếp đi gặp anh H2 để lấy tiền mặt và trả cho anh H2 3.050.000 đồng tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận. Số tiền còn lại là 57.950.000 đồng, Nguyễn Thanh H chỉ đạo Phạm Thành C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

Lần 2: Khoảng tháng 5/2020, Phạm Thành C liên hệ với anh Trần Mạnh H2 để mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A, MST: 0901006870, địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên với nội dung sửa chữa hệ thống điện của trụ sở làm việc Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã T với số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 48.675.000 đồng. Sau khi anh H2 đồng ý, C đã soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật kèm theo để hợp thức hồ sơ mua hóa đơn khống và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T, đưa cho anh Trần Mạnh H2 hoàn thiện chữ ký, hình dấu của hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A (ông Nguyễn Xuân A chỉ ký tên trên chứng từ và hóa đơn chứ không biết nội dung thỏa thuận giữa C và anh Trần Mạnh H2). Tại thời điểm duyệt ký các tài liệu, chứng từ để hợp thức hóa đơn khống, H biết C mua hóa đơn khống của hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A nhưng vẫn ký xác nhận các tài liệu, chứng từ do C soạn thảo. Sau khi có hóa đơn khống, C đã sử dụng làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 14/5/2020 Kho bạc nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A số tiền 48.675.000 đồng theo Giấy dự toán số 0187 ngày 14/5/2020. Anh Trần Mạnh H2 đã rút toàn bộ số tiền 48.675.000 đồng nêu trên từ tài khoản của hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A, C thanh toán số tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận là 2.433.750 đồng, số tiền còn lại là 46.241.250 đồng, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.5. Hành vi mua 01 hóa đơn khống của anh Đoàn Văn B để lập khống 01 bộ hồ sơ rút 19.551.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Khoảng tháng 7/2019, Phạm Thành C trực tiếp liên hệ với ông Đoàn Văn B - chủ hộ kinh doanh Đoàn Văn B, MST: 8266110894, địa chỉ: Khu tái định cư B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) với nội dung thanh toán tiền sửa chữa hệ thống mạng, đường truyền Internet của hộ kinh doanh Đoàn Văn B với giá trị tiền hàng là 19.951.000 đồng, đồng thời cùng ông B soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê hộ kinh doanh Đoàn Văn B sửa chữa hệ thống mạng, đường truyền Internet và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T Tại thời điểm duyệt ký các tài liệu, chứng từ để hợp thức hóa đơn khống H biết C mua hóa đơn khống của hộ kinh doanh Đoàn Văn B nhưng vẫn ký xác nhận trên các tài liệu, chứng từ do C và ông B soạn thảo. Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ các chứng từ đã ký và hóa đơn khống nêu trên để làm thủ tục thanh toán tiền ngân sách của UBND xã T tại K huyện P. Ngày 12/08/2019, Kho bạc Nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Hộ kinh doanh Đoàn Văn B số tiền 19.951.000 đồng theo Giấy rút dự

toán số 0376. C đã nhờ ông Đoàn Văn B rút tiền mặt đưa lại cho C toàn bộ số tiền 19.951.000đồng (mặc dù trước đó có thỏa thuận tiền mua hóa đơn nhưng sau đó ông B tự nguyện không yêu cầu C phải trả). Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.6. Hành vi mua 01 hóa đơn khống của anh Trần Văn D1 để lập khống 01 bộ hồ sơ rút 114.000.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Khoảng tháng 4/2020, Nguyễn Thanh H trực tiếp liên hệ với ông Trần Văn D1 - Giám đốc Công ty TNHH D2 (viết tắt là: Công ty D2), MST: 0900686582, địa chỉ: Số B - K, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên để mua 01 hóa đơn khống của Công ty D2 với nội dung thanh toán tiền thuê máy xúc đào hố chôn lấp lợn chết do dịch tả lợn Châu P, với số tiền ghi trên hóa đơn là 114.000.000 đồng. H giao cho Phạm Thành C liên hệ cùng với ông D1 soạn thảo các văn bản chứng từ để hoàn thiện hồ sơ mua hóa đơn khống. C đã soạn thảo tài liệu, chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T thuê máy xúc của Công ty D2 Đ và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T, đưa cho ông Trần Văn D1 ký, đóng dấu hoàn thiện chứng từ. C đã sử dụng toàn bộ chứng từ và hóa đơn khống nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 17/01/2020, Kho bạc Nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Công ty TNHH D2 số tiền 114.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0711. Sau khi Kho bạc chuyển tiền, C đến gặp ông D1 để lấy tiền mặt và trả cho ông D1 11.400.000 đồng tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận. Số tiền 102.600.000 đồng còn lại, Nguyễn Thanh H giao cho C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.1.7. Hành vi mua 01 hóa đơn khống của bà Phạm Thị P1 để lập khống 01 bộ hồ sơ rút 38.000.000 đồng tiền ngân sách UBND xã T:

Khoảng tháng 5/2020, Phạm Thành C trực tiếp liên hệ với bà Phạm Thị P1 - là nhân viên Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ H5 tại huyện P mua 01 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ H5 tại huyện P với nội dung ghi trên hóa đơn là thanh toán tiền mua rèm chống nắng cho các phòng làm việc của trụ sở, số tiền hàng là 38.000.000 đồng. C cùng bà P1 soạn thảo các văn bản chứng từ nội dung không có thật thể hiện UBND xã T mua rèm chống nắng cho các phòng làm việc tại trụ sở của Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ H5 và trình Nguyễn Thanh H ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã T Tại thời điểm duyệt ký các tài liệu, chứng từ để hợp thức hóa đơn khống H biết C mua hóa đơn khống của Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hưng Yên nhưng vẫn ký xác nhận trên các tài liệu, chứng từ do C và bà P1 soạn thảo. Bà P1 xin chữ ký giám đốc là Đặng Thanh Đ1, đóng dấu. C đã sử dụng các chứng từ khống và hóa đơn khống nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 12/5/2020, Kho bạc Nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Chi nhánh Công ty cổ phần H5 số tiền 38.000.000 đồng theo giấy rút dự toán số 0190.

Công nhận tiền từ bà P1 và trả cho bà P1 3.800.000 đồng tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận. Toàn bộ số tiền 34.200.000 đồng còn lại, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2. Hành vi lập khống 08 bộ hồ sơ chi khống không có hóa đơn khống kèm theo, để rút tiền mặt từ ngân sách UBND xã T qua Kho bạc Nhà nước huyện P

1.2.1. Hành vi lập khống chứng từ thanh toán tiền nạo vét dòng tiêu thủy lợi nội đồng phục vụ công tác sản xuất vụ thu đông năm 2018 rút chi số tiền 19.950.000 đồng.

Tháng 10/2018, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ có nội dung thanh toán tiền nạo vét dòng tiêu thủy lợi nội đồng phục vụ công tác sản xuất vụ thu đông 2018 để rút số tiền 19.950.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P. Phạm Thành C trực tiếp soạn thảo các văn bản, chứng từ nội dung không có thật để hợp thức chứng từ, Nguyễn Thanh H, Phạm Thị L ký hoàn thiện và nhờ các cá nhân có tên trên các văn bản, chứng từ khống này ký tên hợp thức (như: ông Hà Duy T1- Phó ChủUBND xã, ông Bùi Nhật N1 – Cán bộ địa chính giao thông, thủy lợi, ông Ngô Tuấn P2 - Trưởng thôn A. Các cá nhân này không biết nội dung, mục đích của việc ký chứng từ).

Sau khi hoàn thiện các chứng từ nêu trên, Phạm Thành C trực tiếp làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 19.950.000 đồng. Ngày 22/10/2018, Phạm Thị L là cán bộ thủ quỹ trực tiếp đến Kho bạc Nhà nước huyện P để nhận tiền mặt số tiền 19.950.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 395 ngày 18/10/2018. Nguyễn Thanh H chỉ đạo, giao cho C và L trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.2. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê phông bạt, bàn ghế phục vụ buổi lễ đón xã đạt chuẩn nông thôn mới để rút chi số tiền 19.500.000đồng.

Tháng 8/2018, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê phông bạt, bàn ghế phục vụ buổi lễ đón xã đạt chuẩn nông thôn mới để rút chi số tiền 19.500.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P (ký hiệu A6). C, L đã lập khống các chứng từ chi trả thuê phông bạt, bàn ghế phục vụ buổi lễ đón xã đạt chuẩn nông thôn mới cho ông Lê Quang Đ2, địa chỉ thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên (trên thực tế không có thật). Phạm Thành C đã sử dụng các chứng từ này để làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 19.500.000 đồng. Ngày 30/8/2018, Phạm Thị L là cán bộ thủ quỹ đã trực tiếp nhận tiền mặt số tiền 19.500.000 đồng tại Kho bạc nhà nước huyện P theo Giấy rút dự toán số 403 ngày 29/10/2018. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H chỉ đạo C trực tiếp quản lý để C và Phạm Thị L chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.3. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê công lao động tiêu hủy lợn để rút chi số tiền 45.000.000 đồng.

Tháng 5/2019, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê công lao động tiêu hủy lợn để rút chi số tiền 45.000.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Phạm Thành C tham mưu, Nguyễn Thanh H đã chỉ đạo C và Phạm Thị L lập các chứng từ chi không có thật thể hiện UBND xã T thuê ông Hà Duy L3, trú tại thôn T, xã T tiêu hủy lợn ốm chết do bệnh dịch lợn Châu Phi là người trực tiếp ký tên "Lân" trong chứng từ "Phiếu chi tiền" ngày 30/5/2019 và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với vai trò là Chủ tịch UBND xã T. Phạm Thành C đã sử dụng các chứng từ khống trên để làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P số tiền 45.000.000 đồng. Ngày 29/5/2019, Phạm Thị L đến Kho bạc P1 nhận tiền mặt số tiền 45.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0227. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H giao cho Phạm Thành C và Phạm Thị L trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.4. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê công lao động tiêu hủy lợn ốm chết do bệnh dịch tả lợn Châu Phi để rút chi số tiền 93.000.000 đồng.

Tháng 11/2019, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền thuê công lao động tiêu hủy lợn ốm chết do bệnh dịchlợn Châu P để rút chi số tiền 93.000.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Phạm Thành C tham mưu, Nguyễn Thanh H đã chỉ đạo C và Phạm Thị L lập các chứng từ chi không có thật thể hiện UBND xã T thuê ông Hà Duy L3, trú tại thôn T, xã T tiêu hủy lợn ốm chết do bệnh dịch tả lợn Châu Phi là người trực tiếp ký tên "Lân" trong chứng từ "Phiếu chi tiền" ngày 15/11/2019 và chuyển Nguyễn Thanh H ký xác nhận với vai trò là Chủ tịch UBND xã T Phạm Thành C đã sử dụng chứng từ khống trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách của UBND xã T tại K huyện P. Ngày 21/11/2019, Phạm Thị L trực tiếp đến kho bạc Nhà nước huyện P nhận tiền mặt số tiền 93.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0601 ngày 20/11/2019. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H giao cho Phạm Thành C, Phạm Thị L trực tiếp quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.5. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn T, xã T để chi số tiền 18.000.000 đồng.

Khoảng tháng 12/2019, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn T, xã T để chi số tiền 18.000.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P cho anh Nguyễn Hữu M1. Theo sự chỉ đạo của Nguyễn Thanh H, C trực tiếp soạn thảo các văn bản, chứng từ khống liên quan. C là người trực tiếp ký các tài liệu, chứng từ đứng tên Nguyễn Hữu M1, rồi cùng Nguyễn Thanh H ký, hoàn thiện chứng từ. C nhờ một số cá nhân có tên trong các văn bản, chứng từ

khống này ký tên để hợp thức chứng từ (Lương Thế C2- Trưởng thôn T, Hà Duy T1- Phó Chủ tịch UBND xã, Nguyễn Thị L4 - Chủ tịch UBMT Tổ quốc xã. Các cá nhân này không biết nội dung, mục đích của việc ký chứng từ). C sử dụng toàn bộ các chứng từ khống nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 26/12/2019, Phạm Thị L đã trực tiếp đến Kho bạc Nhà nước huyện P để nhận tiền mặt số tiền 18.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0691 ngày 25/12/2019. Toàn bộ số tiền trên, Nguyễn Thanh H giao cho Phạm Thành C và Phạm Thị L quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.6. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn A, xã T để rút chi số tiền 16.500.000 đồng.

Tháng 12/2019, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn A, xã T để rút chi số tiền 16.500.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Sau khi Phạm Thành C tham mưu, Nguyễn Thanh H đã đồng ý và chỉ đạo C trực tiếp soạn thảo các văn bản, chứng từ khống liên quan và chuyển Nguyễn Thanh H ký, hoàn thiện chứng từ. C là người ký tên ông Bùi Nhật N1 - Cán bộ địa chính, giao thông, thủy lợi và Đào Văn L5 là người được thanh toán trên các chứng từ và nhờ một số cá nhân có tên trong các văn bản, chứng từ khống này ký tên để hợp thức chứng từ (bà Nguyễn Thị L4 - Chủ tịch UBMT Tổ quốc xã. Các cá nhân này không biết nội dung, mục đích của việc ký chứng từ).

Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ các chứng từ trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 26/12/2019, Phạm Thị L là cán bộ thủ quỹ đã trực tiếp đến Kho bạc Nhà nước huyện P để nhận tiền mặt số tiền 16.500.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0692 ngày 25/12/2019. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H giao cho C và Phạm Thị L quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.7. Hành vi lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn V, xã T chi số tiền 15.500.000 đồng.

Tháng 12/2019, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L lập khống chứng từ về việc thanh toán tiền nạo vét kênh mương, dòng tiêu trên địa bàn thôn V, xã T để rút chi số tiền 15.500.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Sau khi Phạm Thành C tham mưu, Nguyễn Thanh H đã đồng ý và chỉ đạo C trực tiếp soạn thảo các văn bản, chứng từ khống liên quan và chuyển Nguyễn Thanh H ký, hoàn thiện chứng từ. C là người ký tên ông Bùi Nhật N1 - Cán bộ địa chính giao thông, thủy lợi và Nguyễn Hồng N2 là người được thanh toán trên các chứng từ và nhờ một số cá nhân có tên trong các văn bản, chứng từ khống này ký tên để hợp thức chứng từ (bà Nguyễn Thị L4- Chủ tịch UBMT Tổ quốc xã. Các cá nhân này không biết nội dung, mục đích của việc ký chứng từ). Phạm Thành C đã sử dụng toàn bộ các chứng từ trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại K huyện P. Ngày 26/12/2019, Phạm Thị L đã trực tiếp đến Kho bạc Nhà nước huyện P để nhận tiền mặt số tiền 15.500.000 đồng theo

Giấy rút dự toán số 0693 ngày 25/12/2019. Toàn bộ số tiền này, Nguyễn Thanh H giao cho C và Phạm Thị L quản lý và chi cho các hoạt động của đơn vị.

1.2.8. Hành vi lập khống chứng từ về việc tạm ứng tiền mua cây xanh phục vụ Tếtcây năm 2021 để rút chi số tiền 40.000.000 đồng.

Khoảng tháng 2/2021, để có nguồn tiền mặt chi tiêu trong dịp Tết Nguyên đán, Ninh Hồng G cùng Phạm Thành C và Phạm Thị L đã lập khống chứng từ về việc tạm ứng tiền mua cây xanh phục vụ Tết trồng cây năm 2021 để rút số tiền 40.000.000 đồng từ ngân sách UBND xã T tại Kho bạc nhà nước huyện P. C đã tham mưu và lập Giấy rút dự toán ngân sách số 0011, ngày 01/2/2021 có nội dung tạm ứng số tiền 40.000.000 đồng để mua cây xanh phục vụ Tết trồng cây năm 2021. G ký tên với vai trò Chủ tài khoản, đề nghị Kho bạc Nhà nước huyện P tạm ứng tiền ngân sách nộp tại Kho bạc Nhà nước, Phạm Thị L đã trực tiếp nhận tiền mặt số tiền 40.000.000 đồng và ký tên dưới mục người nhận tiền.

Sau khi nhận được tiền tạm ứng từ ngân sách xã, toàn bộ số tiền 40.000.000 đồng, G không sử dụng để chi mua cây xanh phục vụ Tết trồng cây năm 2021, mà chỉ đạo C và L chi hết số tiền 40.000.000 đồng vào các khoản chi công việc chung của UBND xã T, số tiền này hiện vẫn chưa được làm thủ tục hoàn ứng theo quy định vì không có nguồn tiền để hoàn ứng số tiền này và do các nội dung đã chỉ đạo chi không quyết toán được qua ngân sách xã.

1.3. Hành vi mua 03 hóa đơn của bà Phạm Ánh T2 - Giám đốc Hợp tác xã C6 để lập khống 03 bộ hồ sơ rút tổng số tiền 135.300.000đ tiền ngân sách UBND xã T (đơn vị chưa xuất hóa đơn do tại thời điểm sau đó Phạm Thành C xin nghỉ việc không làm việc tại UBND xã T), cụ thể:

Lần 1: Tháng 2/2021, Phạm Thành C trực tiếp liên hệ với bà Phạm Ánh T2, sinh năm 1979, trú tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên - Giám đốc Hợp tác xã C6 để mua 01 hóa đơn khống của Hợp tác xã C6 với nội dung thanh toán tiền sửa chữa nhà sản Trạm tế xã phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19, số tiền ghi trên hóa đơn là 41.300.000 đồng. C đã soạn thảo các văn bản, chứng từ nội dung không có thật thể hiện việc UBND xã T thanh toán tiền sửa chữa nhà sản Trạm Y tế xã phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19, sau đó chuyển Ninh Hồng G, bà Phạm Anh T3 ký, hoàn thiện các chứng từ khống. Tuy nhiên, bà Phạm Ánh T2 chưa xuất trả hóa đơn khống của Hợp tác xã C6 cho UBND xã T. Dù chưa có Hóa đơn khống của Hợp tác xã C6 nhưng C đã sử dụng các chứng từ khống nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P. Ngày 08/2/2021, Kho bạc Nhà nước huyện P đã thực hiện chuyển khoản cho Hợp tác xã C6 số tiền 41.300.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0028. Sau khi Kho bạc chuyển tiền, C gặp bà T2 để lấy tiền mặt và thanh toán 6.195.000 đồng tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận. Số tiền 35.105.000 đồng còn lại, Ninh Hồng G giao cho C trực tiếp quản lý và thực hiện các khoản chi khác phục vụ công việc chung của UBND xã T theo sự chỉ đạo,

điều hành của G và không được theo dõi, hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán của UBND xã T.

Lần 2: Tháng 3/2021, C liên hệ mua 01 hóa đơn của bà Phạm Ánh T2 với nội dung thanh toán tiền sửa chữa nhà vệ sinh cho trụ sở UBND xã, số tiền ghi trên hóa đơn là 48.000.000 đồng. C soạn thảo các văn bản, chứng từ nội dung khống liên quan đến việc UBND xã T thanh toán tiền sửa chữa nhà vệ sinh cho trụ sở UBND xã và chuyển cho Ninh Hồng G, bà T2 ký, hoàn thiện các chứng từ khống. Bà T2 chưa xuất trả hóa đơn khống của Hợp tác xã C6 cho UBND xã T. C đã sử dụng số văn bản, chứng từ khống này để làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P. Ngày 31/3/2021, Kho bạc Nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Hợp tác xã C6 số tiền 48.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0069. C gặp bà T2 để lấy tiền mặt và trả 7.200.000 đồng là tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận. Số tiền 40.800.000 đồng còn lại, Ninh Hồng G giao cho C trực tiếp quản lý và thực hiện các khoản chi khác phục vụ công việc chung của UBND xã T theo sự chỉ đạo, điều hành của G và không được theo dõi, hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán của UBND xã T.

Lần 3: Tháng 3/2021, C liên hệ với bà Phạm Ánh T2 để mua 01 hóa đơn khống với nội dung thanh toán tiền sửa chữa mái tôn chống dột cho trụ sở làm việc UBND xã, số tiền ghi trên hóa đơn là 46.000.000 đồng. Sau khi bà T2 đồng ý, C soạn thảo các văn bản, chứng từ nội dung khống liên quan đến việc thanh toán tiền sửa chữa mái tôn chống dột cho trụ sở làm việc UBND xã và chuyển cho N3, bà Phạm Anh T3 ký, hoàn thiện các chứng từ khống. Bà Phạm Ánh T2 chưa xuất trả hóa đơn khống của Hợp tác xã C6 về việc thanh toán tiền sửa chữa mái tôn chống dột cho trụ sở làm việc UBND xã T. C đã sử dụng các chứng từ khống đã ký với Hợp tác xã V nêu trên làm thủ tục rút dự toán ngân sách UBND xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P. Ngày 26/3/2021, Kho bạc Nhà nước huyện P đã chuyển khoản cho Hợp tác xã C6 số tiền 46.000.000 đồng theo Giấy rút dự toán số 0068. C gặp bà T2 để lấy tiền mặt và thanh toán 6.900.000 đồng tiền mua hóa đơn theo thỏa thuận từ trước. Số tiền 39.100.000 đồng còn lại, Ninh Hồng G giao cho C trực tiếp quản lý và thực hiện các khoản chi khác phục vụ công việc chung của UBND xã T theo sự điều hành của Ninh Hồng G và không được theo dõi, hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán của UBND xã T.

Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên kết luận: Trong số 27 bộ hồ sơ khống nêu trên: Nguyễn Thanh H chịu trách nhiệm đối với 23 bộ hồ sơ khống = 1.027.666.000 đồng; N3 chịu trách nhiệm đối với 04 bộ hồ sơ khống = 175.300.000 đồng; Phạm Thành C chịu trách nhiệm tham mưu và thực hiện đối với việc lập 27 bộ hồ sơ khống = 1.202.966.000 đồng; Phạm Thị L chịu trách nhiệm đối với việc giúp sức thực hiện lập 08 bộ hồ sơ khống và 01 giấy tạm ứng tiền ngân sách, rút được từ ngân sách = 286.990.000 đồng; Đỗ Công K chịu trách nhiệm đối với việc tham mưu và lập 03 bộ hồ sơ khống = 58.340.000 đồng.

2. Hành vi chi, sử dụng số tiền 1.202.966.000 đồng sau khi rút ngân sách xã T tại Kho bạc P:

Quá trình điều tra xác định, tổng số tiền 1.202.966.000 đồng có được do lập khống 27 bộ hồ sơ khống nêu trên, Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G đã chỉ đạo Đỗ Công K, Phạm Thành C, Phạm Thị L trực tiếp quản lý không theo dõi trên hệ thống sổ sách kế toán, thủ quỹ. Số tiền này sử dụng để đối trừ vào một số khoản chi nội bộ của UBND xã T đã tạm ứng chi từ trước nhưng không có nguồn tiền thanh toán hoặc sử dụng cho các mục đích chi theo sự điều hành, chỉ đạo của Chủ tịch UBND xã, các khoản chi này không được thanh toán qua Kho bạc Nhà nước huyện P. Việc chi tiền này không họp bàn qua Hội đồng nhân dân xã T. Trong các khoản chi đó, có khoản chi H, G trực tiếp chỉ đạo C, L chi tiền; có khoản chi H trực tiếp chỉ đạo ông K (trong giai đoạn ông K là cán bộ kế toán UBND xã T). Phạm Thành C và Phạm Thị L theo dõi, đối chiếu nội dung số liệu chi nội bộ để Công lập phiếu chi, bảng kê làm căn cứ báo cáo, tổng hợp số liệu chi với H và G. C và K ký tên trên phiếu chi với vai trò là "Kế toán", L ký tên trên phiếu chi với vai trò là "Thủ quỹ" và C sẽ trình Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G ký tên trên phiếu chi, bảng kê với vai trò là T4 đơn vị duyệt chi. Toàn bộ các phiếu chi, bảng kê chi tiền nội bộ của UBND xã T đều do C và L lưu giữ, quản lý.

Toàn bộ số tiền 1.202.966.000 đồng có được từ việc lập khống 27 bộ chứng từ khống nêu trên, Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G đã chỉ đạo Phạm Thành C; Đỗ Công K và Phạm Thị L chi sử dụng vào 219 mục chi nội bộ trong khoảng thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2021 (chi tiết 219 mục chi thể hiện tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Cáo trạng).

Tại Công văn số 274/UBND-TCKH ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thực hiện giám định thiệt hại cho ngân sách Nhà nước thông qua việc chi, sử dụng số tiền trong 219 mục chi nội bộ của UBND xã T xác định:

1. Trong 219 mục chi nội bộ của UBND xã T, các khoản chi có nội dung chi được phép chi. Điều kiện, thủ tục chi ngân sách đối với các khoản chi này phải đảm bảo phục vụ nhu cầu, mục đích chung, nhiệm vụ chính trị - xã hội của đơn vị và đảm bảo điều kiện, thủ tục, trình tự, đúng đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành (Phụ lục chi tiết số 01 kèm theo, Phụ lục 01 thể hiện có 123 nội dung chi được phép chi nhưng không làm thủ tục chi theo quy định với tổng số tiền là 806.892.000 đồng).

2. Trong 219 mục chi nội bộ của UBND xã T, các mục chi không được phép chi từ ngân sách Nhà nước với tổng số tiền: 396.188.000 đồng (Phụ lục chi tiết số 01 kèm theo, Phụ lục 02 thể hiện có 96 nội dung chi không được phép chi, không có trong dự toán ngân sách xã T với tổng số tiền là 396.188.000 đồng).

UBND huyện đề nghị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh xác định số tiền không được phép chi từ ngân sách nhàlà số tiền thiệt hại cho ngânsách Nhà nước.

Căn cứ tài liệu điều tra xác định: Trong 96 nội dung chi không được phép chi từ ngân sách Nhàgây thiệt hại cho NgânNhà nước với tổng số tiền là 396.188.000 đồng, trong đó:

1. Nguyễn Thanh H trực tiếp chỉ đạo kế toán, thủ quỹ UBND xã T chi 41 nội dung chi không được phép chi từ ngân sách Nhà nước gây thiệt hại ngân sách xã T số tiền là 274.093.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Cáo trạng).

2. N3 trực tiếp chỉ đạo kế toán, thủ quỹ UBND xã T chi 55 mục chi không được phép chi từ ngân sách Nhàgây thiệt hại ngân sách xã T số tiền là 122.095.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Cáo trạng).

3. Phạm Thành C trực tiếp lập phiếu chi, thực hiện chi tiền và ký tên với vai trò kế toán trên 93 mục chi không được phép chi từ ngân sách Nhà nước gây thiệt hại ngân sách xã T tổng số tiền là 313.572.000 đồng. Trong đó: Nguyễn Thanh H chỉ đạo Phạm Thành C chi 38 mục chi không được phép chi gây thất thoát ngân sách xã T số tiền là 191.477.000 đồng; Ninh Hồng G chỉ đạo Phạm Thành C chi 55 mục chi không được phép chi gây thất thoát ngân sách xã T số tiền là 122.095.000 đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Cáo trạng).

4. Phạm Thị L trực tiếp thực hiện chi tiền và ký tên với vai trò thủ quỹ trên 42 nội dung chi không được phép chi từ ngân sách Nhàgây thiệt hại ngân sách xã T tổng số tiền là 103.131.000 đồng. Trong đó: Nguyễn Thanh H chỉ đạo Phạm Thị L chi 14 mục chi không được phép chi gây thiệt hại số tiền là 52.231.000 đồng; Ninh Hồng G chỉ đạo Phạm Thị L chi 29 mục chi không được phép chi gây thiệt hại số tiền là 49.400.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Cáo trạng).

5. Đỗ Công K trực tiếp chi tiền và ký tên với vai trò kế toán trên 3 mục chi không được phép chi từ ngân sách do Nguyễn Thanh H chỉ đạo chi gây thiệt hại tổng số tiền là 82.616.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Cáo trạng).

Quá trình điều tra, Nguyễn Thanh H đã tự nguyện nộp số tiền 274.093.000 đồng vào ngày 21/7/2022, Ninh Hồng G tự nguyện nộp số tiền 122.095.000 đồng vào ngày 26/7/2022 để khắc phục thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Phạm Thành C, Phạm Thị L, Đỗ Công K đã tự nguyện góp tổng số 50.000.000 đồng cho các bị cáo H, G để cùng khắc phục hậu quả.

II. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn

Quá trình điều tra còn xác định: Trong 27 hồ sơ khống do UBND xã T để rút chi ngân sách UBND xã T tại K, từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2021, Nguyễn Thanh H cùng Phạm Thành C, Đỗ Công K và Phạm Thị L mua 16 hóa đơn ghi nội dung khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của 08 doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương với tổng doanh số tiền hàng ghi trên các hóa đơn khống là 800.216.000 đồng. Tổng số tiền sử dụng để mua 16 hóa đơn khống là 54.901.000 đồng. Nguồn tiền trả tiền mua hóa đơn là tiền ngân sách rút được thông qua 27 hồ sơ, chứng từ chi khống. Trong đó:

- Nguyễn Thanh H trực tiếp liên hệ mua 05 hóa đơn khống, với tổng doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 459.800.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 28.690.000 đồng. Gồm: 01 hóa đơn của Công ty TNHH D2 (số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 114.000.000 đồng, số tiền mua hóa đơn: 11.400.000 đồng) và 04 hóa đơn của Công ty TNHH D2 (số tiền hàng ghi trên hóa đơn: 345.800.000 đồng, số tiền mua hóa đơn: 17.290.000 đồng).

- Phạm Thành C trực tiếp liên hệ mua 09 hóa đơn khống với tổng doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 301.876.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 22.708.750 đồng. Gồm: Liên hệ mua 05 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 với tổng doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 134.250.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 13.425.000 đồng; liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2 với doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 61.000.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 3.050.000 đồng; Liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A với doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 48.675.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 2.433.750 đồng; liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Đoàn Văn B với doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 19.951.000 đồng, hóa đơn này C không phải trả tiền mua hóa đơn cho anh B; liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Chi nhánh Công ty cổ phần H5 với doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 38.000.000 đồng, số tiền mua hóa đơn khống là 3.800.000 đồng.

- Đỗ Công K trực tiếp liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 với tổng doanh số tiền hàng là 19.000.000đồng, số tiền mua hóa đơn là 2.716.000 đồng.

- Phạm Thị L trực tiếp liên hệ mua 01 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1 với tổng doanh số tiền hàng là 19.540.000 đồng, số tiền mua hóa đơn là 781.600 đồng.

Xác minh tại các chủ doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh trên đều xác nhận đã bán hóa đơn khống cho UBND xã như trên.

Đối với Nguyễn Thanh H, mặc dù không trực tiếp thỏa thuận, liên hệ mua 11 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1, Hộ kinh doanh Phùng Thị X1, Hộ kinh doanh Nguyễn Đình L2, Hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A, Hộ kinh doanh Đoàn Văn B và Chi

nhánh Công ty cổ phần H5. Tuy nhiên, tại thời điểm Phạm Thành C, Đỗ Công K và Phạm Thị L liên hệ và được đại diện các đơn vị này đồng ý bán hóa đơn khống cho UBND xã T, Nguyễn Thanh H là chủ tài khoản ngân sách xã T, nên biết rõ muốn rút được tiền ngân sách xã T tại Kho bạc Nhà nước huyện P thì phải có đủ chứng từ hợp lệ trong đó có hóa đơn đỏ thì Kho bạc mới duyệt chi ngân sách. Do đó, khi giao nhiệm vụ cho Phạm Thành C và Đỗ Công K, Phạm Thị L lập chứng từ chi khống rút tiền ngân sách xã T, H biết C, K, L phải mua hóa đơn khống thì mới đủ chứng từ đề nghị Kho bạc Nhà nước huyện P duyệt chi ngân sách xã T. Khi Công báo cáo và trình ký các chứng từ, tài liệu hoàn thiện hồ sơ mua hóa đơn khống do C và các đơn vị soạn thảo, H đều đồng ý và ký xác nhận. Nguyễn Thanh H cùng chịu trách nhiệm đối với hành vi mua 11 hóa đơn khống của Hộ kinh doanh Phùng Thị X1, Hộ kinh doanh Nguyễn Đình L6, Hộ kinh doanh Nguyễn Xuân A, Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1, Chi nhánh Công ty cổ phần H5 do Phạm Thành C (mua 09 hóa đơn), Đỗ Công K (mua 01 hóa đơn) và Phạm Thị L (mua 01 hóa đơn) thực hiện.

Đối với Phạm Thành C, mặc dù không trực tiếp liên hệ thỏa thuận việc mua 07 hóa đơn khống của Công ty TNHH D2, Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 và Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1 do Nguyễn Thanh H, Đỗ Công K và Phạm Thị L trực tiếp liên hệ mua. Tuy nhiên, C biết rõ bản chất các hóa đơn do Nguyễn Thanh H, Đỗ Công K và Phạm Thị L trực tiếp liên hệ mua là các hóa đơn khống, nhưng sau khi H, K, L liên hệ và được các đơn vị đồng ý bán hóa đơn khống, để hoàn thiện hồ sơ mua hóa đơn khống, C đã liên hệ và phối hợp cùng đại diện các đơn vị, doanh nghiệp nêu trên để soạn thảo các tài liệu, chứng từ kèm theo. Sau đó, trình H ký xác nhận trên các tài liệu này để hợp thức hồ sơ mua hóa đơn. Sau khi Kho bạc Nhà nước huyện P chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TNHH D2, C đã đến gặp đại diện các đơn vị này để nhận số tiền mặt còn lại sau khi thanh toán tiền bán hóa đơn khống cho các đơn vị trên. Do vậy, Phạm Thành C đồng phạm đối với hành vi mua 07 hóa đơn khống của Công ty TNHH D2, Hộ kinh doanh Phùng Thị X1 và Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc L1 do Nguyễn Thanh H (mua 05 hóa đơn), Đỗ Công K (mua 01 hóa đơn) và Phạm Thị L (mua 01 hóa đơn).

Đối với Đỗ Công K, Phạm Thị L mặc dù có hành vi mua hóa đơn khống nhưng số lượng hóa đơn không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự. Đối với các cá nhân đại diện cho hộkinh doanh cá thể, doanh nghiệp có hành vi thỏa thuận và bán hóa đơn khống cho Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G, Đỗ Công K, Phạm Thành C, Phạm Thị L, do mục đích bán hóa đơn để kiếm lời, những cá nhân trên không biết Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G, Đỗ Công K, Phạm Thành C, Phạm Thị L sử dụng hóa đơn trên làm thiệt hại ngân sách Nhà nước, số lượng hóa đơn bán và số tiền thu lời bất chính không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không xem xét xử lý hình sự. Đối với Công ty TNHH D2 – ADC, Công ty TNHH D2, Hộ kinh doanh Phùng Thị X1, H4 kinh doanh Nguyễn Ngọc L1, Hộ kinh doanh Nguyễn Đình L6, Hộ kinh

doanh Nguyễn Xuân A, Hộ kinh doanh Đoàn Văn B và Chi nhánh Công ty cổ phần H5 đã sử dụng hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) để kê khai, khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong các kỳ tính thuế năm 2018, 2019 và 2020 là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ. Các cá nhân này không làm giảm số thuế phải nộp, không trốn thuế. Các cơ quan quản lý thuế khu vực thành phố H - K; T - P tỉnh Hưng Yên và khu vực T - Hải Dương đã có văn bản xác định hành vi vi phạm của các cá nhân, doanh nghiệp trên đều đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với các cá nhân có tên trong 27 bộ hồ sơ chi khống của UBND xã T để rút số tiền 1.202.966.000 đồng, các cá nhân này khi ký vào các chứng từ do C đưa đều không biết các chứng từ C sử dụng vào mục đích gì, không được tham gia họp bàn, chỉ đạo liên quan đến việc quản lý tài chính của UBND xã T Toàn bộ việc chi, sử dụng tiền ngân sách của UBND xã T đều do Chủ tịch UBND xã, kế toán và thủ quỹ của UBND xã. Đối với các cá nhân trực tiếp nhận tiền thể hiện trên các mục chi nội bộ của UBND xã T, trên thực tế có nhận tiền do Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G, Phạm Thành C và Phạm Thị L chi tiền hoặc nhận tiền sau đó chi, sử dụng vào các công việc chung của UBND xã T. Các cá nhân này không biết nguồn gốc số tiền do Nguyễn Thanh H, Ninh Hồng G, Phạm Thành C và Phạm Thị L đưa cho được lấy từ đâu. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 165/2023/HS-ST ngày 15/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên quyết định:

- Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 356; khoản 1 Điều 203; điểm b, s, v, p khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự (tội mua bán trái phép hóa đơn); khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ) đối với bị cáo Nguyễn Thanh H.

- Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 356; khoản 1 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự (tội mua bán trái phép hóa đơn); khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ) đối với bị cáo Phạm Thành C.

- Tuyên bố: Các bị cáo: Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" và tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thanh H 03 (ba) năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 08/8/2022 đến ngày 01/11/2022). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Thành C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo Phạm Thành C số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) sung vào Ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt của bị cáo Ninh Hồng G, Đỗ Công K, Phạm Thị L; quyết định về án phí, xử lý vật chứng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2023, bị cáo Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 25/12/2023, bị cáo Phạm Thành C có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bị cáo bổ sung nội dung kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Bị cáo Nguyễn Thanh H xuất trình Biên lai thu tiền số 0000106 ngày 25/12/2023 tại Cục Thi hành dân sự tỉnh H thể hiện bị cáo đã nộp số tiền 80.000.000 đồng là hình phạt tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm đối với tội "Mua bán trái phép hóa đơn" và 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm; xuất trình đơn có xác nhận của Phòng An ninh kinh tế, Công an tỉnh H thể hiện bị cáo H đã góp công giúp Công an tỉnh H phát hiện, khởi tố việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy sai quy định tại một Côngtrên địa bàn tỉnh. Bị cáo Phạm Thành C xuất trình Biên lai thu tiền số 0000107 ngày 25/12/2023 tại Cục Thi hành dân sự tỉnh H thể hiện bị cáo đã nộp số tiền 60.000.000 đồng là hình phạt tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm đối với tội "Mua bán trái phép hóa đơn" và 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 03 (ba) năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; xử phạt 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; xử phạt bị cáo C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; xử phạt 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm cả hai bị cáo kháng cáo đề nghị được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo bổ sung nội dung kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Cả hai bị cáo đều đã chấp hành xong hình phạt tiền về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện hai bị cáo có ý thức chấp hành pháp luật. Bị cáo H xuất trình đơn có xác nhận của Phòng An ninh kinh tế, Công an tỉnh H thể hiện bị cáo H đã góp công giúp Công an tỉnh H phát hiện, khởi tố việc

sản xuất, lắp ráp xe gắn máy sai quy định tại một Côngtrên địa bàn tỉnh. Đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoảnĐiều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của hai bị cáo, giảm nhẹ hình phạt tù cho cho bị cáo C và H, mỗi bị cáo từ 3 - 6 tháng tù đối với tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Các cơ quan và người tiến hành tố tụng của tỉnh Hưng Yên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của các cơtiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của họ tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án và những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở để xác định: Với mục đích sử dụng tiền để sử dụng cho các khoản chi tiêu nội bộ của UBND xã T, trong thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2021, lợi dụng vai trò là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (UBND xã) theo từng giai đoạn, Nguyễn Thanh H và Ninh Hồng G thực hiện hành vi trái với quy định trong công tác quản lý thu, chi ngân sách, đã chỉ đạo Phạm Thành C và Đỗ Công K – nguyên cán bộ kế toán, Phạm Thị L – cán bộ văn thư, thống kê, kiêm thủ quỹ UBND xã T lập 27 bộ hồ sơ khống. Trong đó có 11 bộ hồ sơ chi khống không có hóa đơn kèm theo và 16 bộ hồ sơ chi khống có hóa đơn khống kèm theo để rút từ ngân sách UBND xã T qua Kho bạc Nhà nước huyện P với tổng số tiền 1.202.966.000 đồng. Trong đó, Nguyễn Thanh H cùng với cán bộ kế toán và thủ quỹ lập 23 bộ hồ sơ khống nhằm rút từ ngân sách UBND xã T qua Kho bạc Nhà nước huyện P tổng số tiền là 1.027.666.000 đồng. Phạm Thành C chịu trách nhiệm tham mưu và thực hiện đối với việc lập 27 bộ hồ sơ khống với tổng số tiền là 1.202.966.000 đồng. Sau đó, sử dụng toàn bộ số tiền này vào vào mục đích chi tiêu nội bộ của UBND xã T, trong đó có 96 nội

dung chi không được phép chi từ ngân sách Nhà nước, không có trong dự toán ngân sách xã T, gây thiệt hại cho ngânNhà nước tổng số tiền 396.188.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Ngoài ra, để hợp thức hóa các hồ sơ chi khống, Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C còn có hành vi mua trái phép 16 hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo hóa đơn) của 08 doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và Hải Dương để rút tiền ngân sách. Tổng doanh số tiền hàng ghi trên các hóa đơn khống là 800.216.000 đồng. Tổng số tiền sử dụng để mua 16 hóa đơn khống là 54.901.000 đồng. Nguồn tiền trả tiền mua hóa đơn khống là tiền ngân sách rút được thông qua 27 hồ sơ, chứng từ chi khống. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" là chính xác.

[3.3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính, tài sản của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến uy tín của cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ và hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhànước.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo.

[4.1] Về việc đề nghị được hưởng án treo.

Căn cứ quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/N Q-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, do cả hai bị cáo trong vụ án này đều bị xét xử về hai tội (Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và Mua bán trái phép hóa đơn) nên thuộc trường hợp không được hưởng án treo. Do đó kháng cáo về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Về việc đề nghị được giảm hình phạt.

[4.2.1] Hai bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, hai bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả là số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thanh H được Đảng bộ và UBND tỉnh H tặng Bằng khen, là người khuyết tật nặng, bị mất sức lao động do thương tật tỷ lệ 34%, được hưởng trợ cấp hàng tháng, bị cáo có bố đẻ được tặng Huân chương kháng chiến là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, p, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Phạm Thành C được UBND xã T tặng Giấy khen trong quá trình công tác, có ông nội được tặng Huân chương kháng chiến nên bị cáo C được hưởng các tình tiết giảm

nhẹ tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng.

[4.2.2] Hội đồng xét xử còn xét thấy: Các bị cáo phạm tội không vì động cơ vụ lợi, không thu lợi bất chính. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo H và bị cáo C xuất trình biên lai thu của Cục Thi hành án dân sư tỉnh Hưng Yên (biên lai thu tiền số 0000106 và 0000107 ngày 25/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H) thể hiện các bị cáo đã nộp toàn bộ các khoản tiền mà bản án sơ thẩm đã buộc các bị cáo phải nộp bao gồm hình phạt tiền về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" và án phí hình sự sơ thẩm thể hiện thái độ chấp hành pháp luật của các bị cáo; bị cáo H còn xuất trình đơn được xác nhận của Phòng An ninh kinh tế, Công an tỉnh H thể hiện bị cáo đã có tin báo giúp Công an tỉnh H phát hiện, khởi tố việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy sai quy định tại một Công ty trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, các bị cáo H, bị cáo C tiếp tục được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặt khác, hai bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.3.3] Trên cơ sở đánh giá toàn diện vụ án về nhân thân và hoàn cảnh của mỗi bị cáo, mức độ, hậu quả, việc khắc phục hậu quả, những sai sót do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, thái độ khai báo, thái độ chấp hành pháp luật, có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo H, bị cáo C cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về án phí.

[5.1] Án phí hình sự sơ thẩm: Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C đã nộp đủ.

[5.2] Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C không phải chịu án phí .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Không chấp nhận kháng cáo các bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C về việc đề nghị được hưởng án treo. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C về việc đề nghị được giảm nhẹ hình phạt. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 165/2023/HS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thanh H, Phạm Thành C về tội: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ", cụ thể:

1.1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356, điểm b, s, p, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 02 năm 03 tháng tù về tội: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu chấp hành hành án, được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 08/8/2022 đến ngày 01/11/2022.

1.2. Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thành C 02 năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu chấp hành án.

2. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thanh H đã nộp số tiền 80.000.000 đồng theo quyết định về hình phạt tiền của bản án sơ thẩm về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo biên lai thu tiền số 0000106; bị cáo Phạm Thành C đã nộp số tiền 60.000.000 đồng theo quyết định về hình phạt tiền của bản án sơ thẩm về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo biên lai thu tiền số 0000107 cùng ngày 25/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C đã chấp hành xong hình phạt về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" kể từ ngày 25/12/2023.

3. Về án phí: Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C đã nộp đủ mỗi bị cáo 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0000106 và 0000107 ngày 25/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Các bị cáo Nguyễn Thanh H và Phạm Thành C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: P. HCTP-VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh